



Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinalco

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Dương Đức Tạng	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Phó Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên
	Bà Nguyễn Phương Mai	Thành viên
	Ông Phạm Huy Minh	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thu Hương	Trưởng ban
	Ông Trần Xuân Tứ	Thành viên
	Bà Bùi Thị Thu Hà	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105275178 sửa đổi lần thứ sáu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 10 năm 2011.

Trụ sở của Công ty đặt tại số 33C Phố Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thạch
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 24-03-2016



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-139



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2016



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 3073-2014-007-1

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		128.138.224.010	103.243.006.171
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	50.296.527.680	28.166.056.026
Tiền	111		17.676.568.958	12.997.753.136
Các khoản tương đương tiền	112		32.619.958.722	15.168.302.890
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.886.864.217	61.360.069.501
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	63.586.612.685	60.110.768.574
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.977.000	21.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.471.777.547	7.418.803.942
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(6.190.503.015)	(6.190.503.015)
Hàng tồn kho	140	9	11.909.629.875	12.800.529.558
Hàng tồn kho	141		11.909.629.875	12.800.529.558
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.045.202.238	916.351.086
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	1.045.202.238	916.351.086
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		93.188.081.503	106.905.277.258
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.087.817.414	1.082.817.414
Phải thu dài hạn khác	216		1.087.817.414	1.082.817.414
Tài sản cố định	220		88.221.659.828	102.822.339.793
Tài sản cố định hữu hình	221	10	47.507.903.618	54.241.976.666
Nguyên giá	222		67.726.237.323	67.770.876.261
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.218.333.705)	(13.528.899.595)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	40.713.756.210	48.574.113.116
Nguyên giá	225		54.747.376.129	54.793.875.305
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.033.619.919)	(6.219.762.189)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	6.250.011
Nguyên giá	228		159.272.760	159.272.760
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(159.272.760)	(153.022.749)
Tài sản dở dang dài hạn	240		111.000.000	55.500.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	111.000.000	55.500.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.767.604.261	2.944.620.051
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	3.583.513.871	2.646.369.690
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		184.090.390	298.250.361
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		221.326.305.513	210.148.283.429

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		139.117.026.565	145.664.862.261
Nợ ngắn hạn	310		91.284.911.839	86.495.327.772
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	65.916.847.928	64.372.066.354
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		225.103.651	18.100.002
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	16	1.817.169.145	1.361.598.307
Phải trả người lao động	314		6.619.996.711	4.476.401.480
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		70.000.000	293.595.886
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	758.549.742	469.596.961
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.833.665.327	1.790.338.401
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19(a)	13.921.329.335	13.621.980.381
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	122.250.000	91.650.000
Nợ dài hạn	330		47.832.114.726	59.169.534.489
Dự phòng trợ cấp thôi việc	342		850.956.875	886.086.500
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19(b)	46.981.157.851	58.283.447.989
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		82.209.278.948	64.483.421.168
Vốn chủ sở hữu	410	21	82.209.278.948	64.483.421.168
Vốn cổ phần	411	22	45.350.000.000	45.350.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.350.000.000	45.350.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.660.500.000	1.660.500.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.451.787.185	1.667.530.123
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.746.991.763	15.805.391.045
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		14.801.133.983	120.249.807
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.945.857.780	15.685.141.238
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		221.326.305.513	210.148.283.429

24 -03- 2016

Người lập:



Trương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Nguyễn Ngọc Thạch
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	23	458.893.824.980	451.428.386.872
Giá vốn hàng bán	11		411.413.772.890	412.513.869.625
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		47.480.052.090	38.914.517.247
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.440.964.451	870.233.194
Chi phí tài chính	22	25	6.568.628.153	3.354.483.233
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.788.325.128	3.305.617.649
Chi phí bán hàng	25		431.069.939	373.344.208
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	19.414.690.250	15.473.357.533
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		22.506.628.199	20.583.565.467
Thu nhập khác	31	27	910.052.526	264.870.896
Chi phí khác	32	28	340.036.216	595.948.622
Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		570.016.310	(331.077.726)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.076.644.509	20.252.487.741
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	5.016.626.758	4.459.606.361
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	114.159.971	23.740.143
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.945.857.780	15.769.141.237

24 -03- 2016

Người lập:



Trương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Thạch
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		23.076.644.509	20.252.487.741
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		14.563.716.341	12.345.981.399
Các khoản dự phòng	03		14.182.375	22.282.328
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.651.635.987	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.422.051.179)	(867.302.381)
Chi phí lãi vay	06		3.788.325.128	3.305.617.649
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		42.672.453.161	35.059.066.736
Biến động các khoản phải thu	09		(3.562.549.966)	(21.861.709.439)
Biến động hàng tồn kho	10		890.899.683	(5.532.622.672)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		3.707.934.302	29.128.881.072
Biến động chi phí trả trước	12		(1.065.995.333)	(31.617.407)
			42.642.741.847	36.761.998.290
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.634.440.091)	(3.143.703.333)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.418.810.984)	(4.415.410.039)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(238.712.000)	(4.576.816.739)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.350.778.772	24.626.068.179
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(55.500.000)	(45.854.461.634)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		82.644.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		1.407.126.053	745.265.842
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.434.270.053	(45.109.195.792)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		-	31.412.500.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.800.080.936)	(8.456.065.788)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(7.854.496.235)	(5.561.729.722)
Tiền trả cổ tức	36		-	(19.954.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.654.577.171)	(2.559.295.510)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		22.130.471.654	(23.042.423.123)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	5	28.166.056.026	51.208.479.149
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	5	50.296.527.680	28.166.056.026

24 -03- 2016

Người lập:



Trương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Thạch
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa; và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 176 nhân viên (1/1/2015: 152 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty, nếu có, được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính về các giao dịch bằng ngoại tệ (thuyết minh số 4(a)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(f) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(e)(ii).

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh máy móc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa tàu

Chi phí sửa chữa tàu bao gồm các chi phí chính phát sinh theo định kỳ trong suốt thời gian sử dụng của tàu. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời hạn từ hai đến ba năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(l) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Trong trường hợp kết quả thực hiện công việc không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ của Công ty và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền mặt	404.595.350	453.241.403
Tiền gửi ngân hàng	17.271.973.608	12.544.511.733
Các khoản tương đương tiền	32.619.958.722	15.168.302.890
	50.296.527.680	28.166.056.026

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty TNHH Kimberly Clark Việt Nam	5.656.722.592	5.425.705.492
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hoa Nam	4.928.030.699	5.668.663.000
Các khách hàng khác (bao gồm các bên liên quan)	53.001.859.394	49.016.400.082
	63.586.612.685	60.110.768.574

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty Cổ phần Vinafco	-	724.001.050
Công ty Cổ phần Vinafco – Chi nhánh Miền Nam	3.079.979.999	3.663.974.999
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	7.000.000	-
	3.086.979.999	4.387.976.049

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Cho vay (*)	4.043.034.549	4.043.034.549
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	75.447.956	106.203.206
Ký cược, ký quỹ	3.248.147.200	3.243.147.200
Phải thu khác	105.147.842	26.418.987
	7.471.777.547	7.418.803.942

(*) Đây là khoản cho Công ty CP Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương vay. Khoản cho vay này đã quá hạn và đã được Công ty lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.029 triệu VND (1/1/2015: 4.029 triệu VND) (Thuyết minh số 8).

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2015			1/1/2015				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty CP Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương (*)	Quá 3 năm	6.139.814.760	6.126.103.015	13.711.745	Quá 3 năm	6.139.814.760	6.126.103.015	13.711.745
Khác	Quá 3 năm	70.400.000	64.400.000	6.000.000	Quá 3 năm	70.400.000	64.400.000	6.000.000
		<u>6.210.214.760</u>	<u>6.190.503.015</u>	<u>19.711.745</u>		<u>6.210.214.760</u>	<u>6.190.503.015</u>	<u>19.711.745</u>
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			<u>6.190.503.015</u>				<u>6.190.503.015</u>	

(*) Bao gồm trong khoản nợ quá hạn của Công ty CP Công nghiệp Tàu Thủy Hải Dương là khoản cho vay và khoản phải thu thương mại với giá trị ghi sổ tương ứng là 4.043 triệu VND (Thuyết minh số 7) và 2.097 triệu VND.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Nguyên vật liệu	6.273.060.358	7.824.628.874
Công cụ và dụng cụ	5.636.569.517	4.975.900.684
	11.909.629.875	12.800.529.558

10. Tài sản cố định hữu hình

	Trang thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	74.035.600	67.696.840.661	67.770.876.261
Thanh lý	-	(44.638.938)	(44.638.938)
Số dư cuối năm	74.035.600	67.652.201.723	67.726.237.323
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	74.035.600	13.454.863.995	13.528.899.595
Khấu hao trong năm	-	6.734.073.048	6.734.073.048
Thanh lý	-	(44.638.938)	(44.638.938)
Số dư cuối năm	74.035.600	20.144.298.105	20.218.333.705
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	54.241.976.666	54.241.976.666
Số dư cuối năm	-	47.507.903.618	47.507.903.618

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 5.051 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 3.725 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 46.090 triệu VND (1/1/2015: 52.484 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Phương tiện vận chuyển VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	54.793.875.305
Xóa sổ	(46.499.176)
	<hr/>
Số dư cuối năm	54.747.376.129
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	6.219.762.189
Khấu hao trong năm	7.823.393.282
Xóa sổ	(9.535.552)
	<hr/>
Số dư cuối năm	14.033.619.919
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	48.574.113.116
Số dư cuối năm	40.713.756.210
	<hr/> <hr/>

Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính thể hiện một số container mà Công ty đi thuê theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Seacube Containers LLC (“Bên cho thuê”). Thời hạn thuê theo hợp đồng là 84 tháng với lãi suất biến động được điều chỉnh định kỳ 1 tháng một lần do Bên cho thuê thông báo. Cũng theo hợp đồng thuê tài chính này, Công ty có thể mua lại phương tiện vận chuyển này khi thời gian thuê hết hạn.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phân mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	159.272.760
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	153.022.749
Khấu hao trong năm	6.250.011
Số dư cuối năm	159.272.760
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	6.250.011
Số dư cuối năm	-

Toàn bộ tài sản cố định vô hình với nguyên giá là 159 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 84 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	55.500.000	207.569.279
Tăng trong năm	55.500.000	56.419.461.634
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(56.571.530.913)
Số dư cuối năm	111.000.000	55.500.000

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Trả trước phí bảo hiểm	354.142.919	367.943.343
Công cụ, dụng cụ	483.754.508	284.725.449
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	26.083.200	171.545.018
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	181.221.611	92.137.276
	<hr/>	
	1.045.202.238	916.351.086
	<hr/>	

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa tàu VND
Số dư đầu năm	2.646.369.690
Tăng trong năm	3.494.487.158
Phân bổ trong năm	(2.557.342.977)
	<hr/>
Số dư cuối năm	3.583.513.871
	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Các khoản phải trả người bán****(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Hà Thịnh	6.891.838.294	6.891.838.294	5.966.288.391	5.966.288.391
Công ty CP Thương mại dầu khí Minh Đức	4.418.792.113	4.418.792.113	8.315.325.291	8.315.325.291
Công ty CP Tân Cảng 128 Hải Phòng	3.071.265.190	3.071.265.190	8.473.773.273	8.473.773.273
Các nhà cung cấp khác (bao gồm các bên liên quan)	51.534.952.331	51.534.952.331	41.616.679.399	41.616.679.399
	65.916.847.928	65.916.847.928	64.372.066.354	64.372.066.354

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Vinafco	113.729.000	113.729.000	-	-

Khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

16. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	646.920.602	9.391.520.860	(9.729.566.816)	308.874.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	418.810.984	5.016.626.758	(4.418.810.984)	1.016.626.758
Thuế thu nhập cá nhân	295.866.721	2.588.279.917	(2.392.478.897)	491.667.741
Thuế nhà thầu	-	1.792.018.296	(1.792.018.296)	-
	1.361.598.307	18.788.445.831	(18.332.874.993)	1.817.169.145

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Cước dịch vụ vận chuyển nhận trước	758.549.742	469.596.961

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.472.900.000	1.270.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	360.765.327	519.438.401
	1.833.665.327	1.790.338.401

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay	(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1/1/2015		Biến động trong năm		31/12/2015	
		Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Chuyển từ vay dài hạn VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
	Vay dài hạn đến hạn trả (b)(i)	5.800.080.947	5.800.080.947	5.595.454.536	(5.800.080.936)	5.595.454.547	5.595.454.547
	Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (b)(ii)	7.821.899.434	7.821.899.434	8.325.874.788	(7.821.899.434)	8.325.874.788	8.325.874.788
		13.621.980.381	13.621.980.381	13.921.329.324	(13.621.980.370)	13.921.329.335	13.921.329.335

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay dài hạn (i)	17.565.606.076	23.365.687.012
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	43.336.881.110	48.539.741.358
	<hr/> 60.902.487.186	<hr/> 71.905.428.370
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.921.329.335)	(13.621.980.381)
	<hr/> 46.981.157.851	<hr/> 58.283.447.989

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Đô – Hà Nội	VND	12,5%	2015	-	204.626.400
Vay từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	10,95% - 12,55%	2019	17.565.606.076	23.161.060.612
				<hr/> 17.565.606.076	<hr/> 23.365.687.012
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(5.595.454.547)	(5.800.080.936)
				<hr/> 11.970.151.529	<hr/> 17.565.606.076

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 46.090 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 52.484 triệu VND) (Thuyết minh số 10).

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản nợ thuế tài chính

Các khoản tiền thuế tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuế tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Tiền lãi thuế VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Tiền lãi thuế VND
Trong vòng một năm	9.514.814.708	1.188.939.920	8.325.874.788	1.099.244.503
Trong vòng hai đến năm năm	37.596.211.469	4.565.003.660	33.031.207.809	4.421.695.372
Sau năm năm	1.987.033.853	7.235.340	1.979.798.513	1.031.803.476
	49.098.060.030	5.761.178.920	43.336.881.110	6.552.743.351

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, bao gồm trong nợ thuế tài chính có số ngoại tệ xấp xỉ 1.922 triệu USD (1/1/2015: 2.293 triệu USD).

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	91.650.000	155.650.000
Trích lập trong năm	220.000.000	200.000.000
Sử dụng trong năm	(189.400.000)	(264.000.000)
Số dư cuối năm	122.250.000	91.650.000

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc VCSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	45.350.000.000	1.660.500.000	909.966.558	21.031.813.373	68.952.279.931
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	15.769.141.237	15.769.141.237
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Phân bổ vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	-	-	757.563.565	(757.563.565)	-
Thủ lao Hội đồng Quản trị Cổ tức	-	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)
	-	-	-	(19.954.000.000)	(19.954.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	45.350.000.000	1.660.500.000	1.667.530.123	15.805.391.045	64.483.421.168
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	17.945.857.780	17.945.857.780
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(220.000.000)	(220.000.000)
Phân bổ vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	-	-	784.257.062	(784.257.062)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	45.350.000.000	1.660.500.000	2.451.787.185	32.746.991.763	82.209.278.948

(*) Đây là quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phân trích quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	4.535.000	45.350.000.000	4.535.000	45.350.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	4.535.000	45.350.000.000	4.535.000	45.350.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	4.535.000	45.350.000.000	4.535.000	45.350.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

23. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2015 VND	2014 VND
Cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi	441.642.740.967	436.835.472.424
Cung cấp dịch vụ khác	17.251.084.013	14.592.914.448
	458.893.824.980	451.428.386.872

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi	1.376.370.803	867.302.381
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64.593.648	2.930.813
	1.440.964.451	870.233.194

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

25. Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	2.373.049.370	2.090.001.645
Chi phí thuê tài chính	1.415.275.758	1.215.616.004
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	128.667.038	48.865.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.651.635.987	-
	<hr/>	<hr/>
	6.568.628.153	3.354.483.233
	<hr/>	<hr/>

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lương	12.562.920.995	9.129.258.563
Thiết bị và dụng cụ quản lý	911.743.206	1.454.532.779
Chi phí khấu hao	413.117.067	440.889.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.296.827.338	2.561.371.666
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.230.081.644	1.887.305.351
	<hr/>	<hr/>
	19.414.690.250	15.473.357.533
	<hr/>	<hr/>

27. Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND
Thu từ thanh lý tài sản	82.644.000	-
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	491.454.545	-
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	335.953.981	264.870.896
	<hr/>	<hr/>
	910.052.526	264.870.896
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Chi phí khác**

	2015 VND	2014 VND
Đền bù hàng hỏng do vận chuyển	303.072.592	595.948.622
Xóa sổ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	36.963.624	-
	<hr/>	<hr/>
	340.036.216	595.948.622

29. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	129.801.349.463	161.364.020.085
Chi phí nhân công	40.581.954.267	30.011.115.590
Chi phí khấu hao	14.563.716.341	12.345.981.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.490.346.903	219.116.818.705
Chi phí khác	3.822.166.105	8.877.446.487

30. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	5.016.626.758	4.459.606.361
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	114.159.971	23.740.143
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	5.130.786.729	4.483.346.504

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.076.644.509	20.252.487.741
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
Chi phí không được khấu trừ	195.801.350	126.360.000
Doanh thu chưa thực hiện	-	469.596.961
Doanh thu đã tính thuế năm trước	(469.596.961)	(490.454.574)
Các khoản giảm trừ khác	-	(87.052.125)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	22.802.848.898	20.270.938.003
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	5.016.626.758	4.459.606.361
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận	114.159.971	23.740.143
	5.130.786.729	4.483.346.504

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	2014 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Vinafco		
Thuê container	722.120.000	868.030.000
Thuê văn phòng	387.818.184	369.409.092
Cung cấp dịch vụ vận tải	-	1.538.510.000
Lãi vay tín dụng	-	138.958.333
Vay trong năm	-	5.000.000.000
Trả nợ vay	-	5.000.000.000
Chi trả cổ tức 2013	-	13.200.000.000
Công ty Cổ phần Vinafco – Chi nhánh miền Nam		
Cung cấp dịch vụ vận tải	12.392.018.192	11.036.072.728
Dịch vụ khác	764.268.175	214.869.958
Các công ty liên quan		
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco		
Cung cấp dịch vụ vận tải	-	1.646.880.502
Dịch vụ khác	-	40.898.364
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco		
Cung cấp dịch vụ vận tải	249.545.455	594.909.092
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	3.903.167.565	3.615.841.865

32. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2015 VND	2014 VND
Tăng tài sản cố định hữu hình thuê tài chính và nợ thuê tài chính trong kỳ	-	54.793.875.305
Chuyển tiền đặt cọc mua tài sản cố định	-	10.565.000.000

33. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán

	1/1/2015 (phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Phải thu ngắn hạn khác	7.418.803.942	4.175.656.742
Tài sản ngắn hạn khác	-	3.134.447.200
Phải thu dài hạn khác	1.082.817.414	-
Tài sản dài hạn khác	-	1.191.517.414
Doanh thu chưa thực hiện – ngắn hạn	469.596.961	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.790.338.401	2.259.935.362

24 -03- 2016

Người lập:

Trương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Thạch
Tổng Giám đốc